

BIẾN ĐỘNG KINH TẾ VĨ MÔ VÀ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

ECONOMIC VOLATILITY AND CREDIT RISK OF VIET NAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT

MAI BÌNH DƯƠNG^(*) và LÊ HOÀNG ANH^(**)

TÓM TẮT: Trong bài báo này, chúng tôi nghiên cứu mối quan hệ trong cả ngắn hạn và dài hạn giữa biến động kinh tế vĩ mô và rủi ro tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank). Thông qua mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM) và các kiểm định cần thiết, tác giả đã tìm thấy mối quan hệ trong dài hạn giữa rủi ro tín dụng của Agribank, tăng trưởng tín dụng và thay đổi chỉ số giá chứng khoán VN-INDEX. Bên cạnh đó, trong ngắn hạn, rủi ro tín dụng của Agribank bị ảnh hưởng bởi tăng trưởng GDP, thay đổi chỉ số giá tiêu dùng, tăng trưởng tín dụng, thay đổi chỉ số giá chứng khoán.

Từ khóa: ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, phương pháp vector hiệu chỉnh sai số (VECM).

ABSTRACT: In this paper, we studied the relationship in both the short and long term between macroeconomic volatility and credit risk of Viet Nam bank for Agriculture and Rural development. Through Vector Error Correction Model (VECM) and the necessary test, the author has found long-term relationship between the credit risk of Agribank, credit growth and change stock price index VN-INDEX. Besides, in the short term, the credit risk of Agribank affected by GDP growth, changing consumer price index, credit growth, changing stock price index.

Key words: Vietnam bank for Agriculture and Rural development, vector Error Correction Model (VECM).

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong giai đoạn hiện nay, do chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu và khủng hoảng nợ công châu Âu, tình hình kinh tế Việt Nam liên tục bất ổn, các chỉ số kinh tế vĩ mô không được khả quan khiến hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt

Nam gặp phải rất nhiều khó khăn, rủi ro tín dụng tăng cao, nợ xấu tăng nhanh.

Agribank là một ngân hàng có quy mô lớn, lịch sử phát triển lâu đời nhưng đã bộc lộ nhiều bất cập, yếu kém trong quản lý rủi ro tín dụng như tỷ lệ nợ xấu cao hơn so với trung bình ngành, trình độ quản trị còn yếu, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu của

(*) ThS. Trường Đại học Văn Lang, Email: maibinhduong@vanlanguni.edu.vn

(**) ThS. Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, Email: anhhlh@cntp.edu.vn

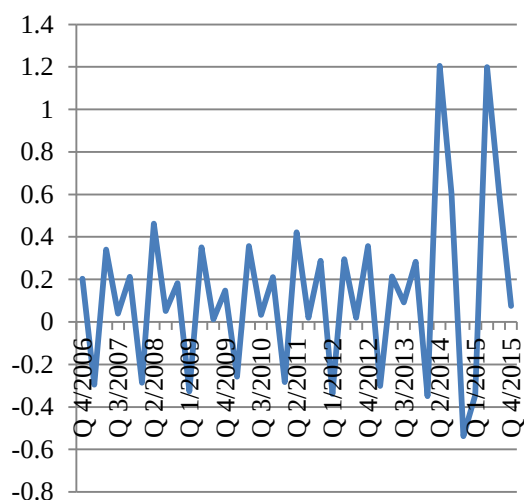
sự phát triển đa dạng và phong phú. Thực trạng Agribank hiện nay đặt ra vấn đề cấp bách cần phải có một nghiên cứu để chủ động quản trị rủi ro tín dụng dựa trên sự đánh giá chính xác mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô đối với rủi ro tín dụng trong những năm gần đây. Xuất phát từ những lý do đó, chúng tôi cho rằng đề tài "Biến động kinh tế vĩ mô và rủi ro tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam" cần thiết được thực hiện. Trong phạm vi nghiên cứu đề tài này, tác giả thực hiện nghiên cứu mối quan hệ giữa biến động kinh tế vĩ mô và rủi ro tín dụng, tiến hành xây dựng mô hình thể hiện mối tương quan giữa các biến vĩ mô của nền kinh tế và rủi ro tín dụng trong kinh doanh của Agribank bằng phương pháp vector hiệu chỉnh sai số (VECM) nhằm kiểm tra tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô tới rủi ro tín dụng của Agribank cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Tiếp theo phần đặt vấn đề, tác giả sẽ trình bày thực trạng biến động kinh tế vĩ mô, rủi ro tín dụng của Agribank, và kết quả nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ này trong phần 2. Phần 3 sẽ đưa ra các giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng cho Agribank. Kết luận của nghiên cứu sẽ được trình bày trong phần 4.

2. THỰC TRẠNG BIẾN ĐỘNG KINH TẾ VĨ MÔ VÀ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Trong giai đoạn 2006 – 2008, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội theo quý trung bình đạt 10,13%. Trong năm 2007, sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO đánh dấu một bước

chuyển biến tích cực của nền kinh tế cả nước trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới và đây cũng là giai đoạn thị trường chứng khoán Việt Nam lại chứng kiến sự tăng trưởng mạnh, đỉnh điểm là VN – Index đạt mốc 1.170,67 điểm vào Quý 1 năm 2007. Việc thị trường tăng mạnh khi đó đã khiến nhiều nhà đầu tư dù mọi tầng lớp liên tục mua chứng khoán với suy nghĩ “nay mua, mai lãi” mà không cần biết nội tại doanh nghiệp tốt hay xấu. Giá cổ phiếu do đó tăng cao bất chấp nhiều cảnh báo lúc bấy giờ về một đợt giảm sâu. Sau đà tăng nóng, từ Quý 2 năm 2007, chứng khoán bước vào xu thế giảm. Đồng thời năm 2008, khủng hoảng kinh tế thế giới lan rộng, giá cả các mặt hàng trên thế giới tăng đột biến vào 6 tháng đầu năm và khiến giá cả sau đó lại giảm mạnh vào những tháng cuối năm. Các biến động trên thị trường ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của Agribank. Cụ thể, trong giai đoạn từ Quý 3/2006 đến Quý 2/2007 khi thị trường đang tăng trưởng nóng, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ ở mức 2.5% thấp hơn so với giá trị trung bình của cả giai đoạn nghiên cứu. Điều đó thể hiện chất lượng tín dụng giai đoạn này được cải thiện tốt. Tuy nhiên đến hết năm 2007, một số chi nhánh của Agribank đã có tỷ lệ nợ xấu cao vượt mức 3%, đặc biệt có 3 chi nhánh tỷ trọng nợ xấu rất cao là Chi nhánh Từ Liêm (24%), Chi nhánh 8 – Thành phố Hồ Chí Minh (11%), Chi nhánh Hải Phòng (5%).

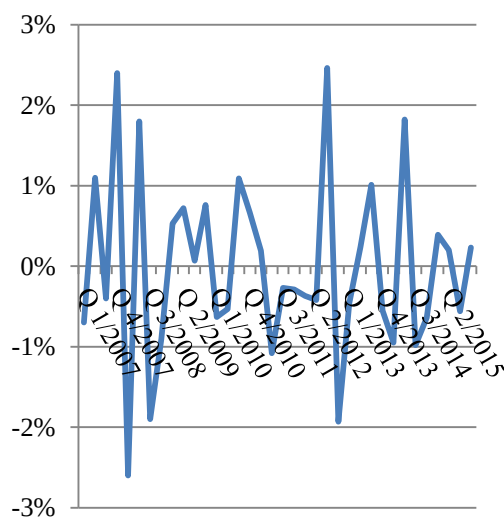


Biểu đồ 1. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội theo quý

Nguồn: Tổng cục thống kê

Từ năm 2008 trở đi, nền kinh tế bắt đầu đi vào giai đoạn khủng hoảng. Các hoạt động sản xuất kinh doanh đình trệ, các doanh nghiệp thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc phá sản. Cụ thể, giai đoạn 2009 – 2012, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội theo quý trung bình đạt 8,18%, thấp hơn 1,95% so với giai đoạn 2006-2008. Nhu cầu tín dụng trong giai đoạn này theo đó sụt giảm mạnh. Mặt khác, các khoản vay trước đây được duyệt một cách thiếu chặt chẽ trong giai đoạn tăng trưởng tín dụng, bắt đầu phát sinh rủi ro. Tăng trưởng tín dụng từ 2008 đến nay, đạt trung bình 19% mỗi quý. Do nhu cầu an toàn vốn và kiểm chế lạm phát nên mức lãi suất tái cấp vốn được Ngân hàng Nhà nước duy trì ở mức cao hơn so với giai đoạn trước đây, trung bình ở mức 9,1%/năm. Từ quý 1/2008 đến Quý 4/2011, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của Agribank là 4.24%/quý, tăng cao hơn gấp gần 1.2 lần tỷ lệ giai đoạn từ Quý 4/2006 đến Quý 4/2007. Nguyên nhân này không phải do

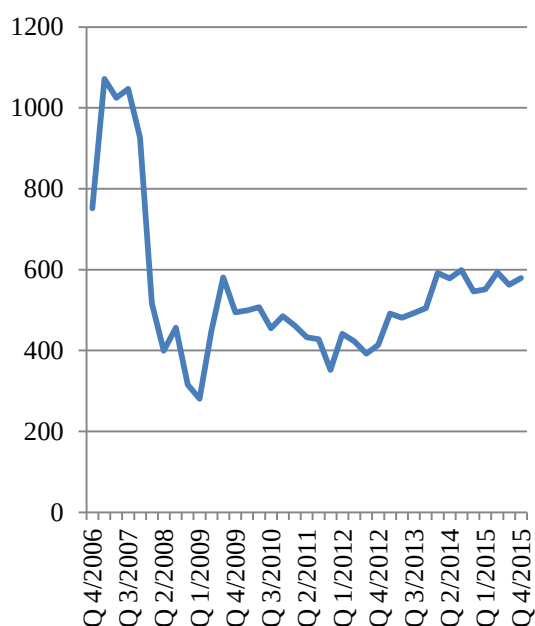
quản trị điều hành tín dụng kém hiệu quả hay buông lỏng chất lượng, mà hầu hết là do yếu tố khách quan bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng kinh tế 2008 tại Mỹ đã đưa lạm phát tăng cao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải thực hiện chính sách thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng cao các loại lãi suất chủ đạo. Riêng lãi suất cơ bản tăng lên tới 21%/năm. Các ngân hàng thương mại nói chung trong đó có Agribank gặp khủng hoảng thanh khoản. Lãi suất cho vay tăng lên rất cao, thậm chí lên tới 21%/năm. Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng cũng tăng cao, lên tới trên 30%. Từ quý 4/2008, kinh tế Việt Nam bắt đầu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực. Khách hàng gặp khó khăn trong tiêu thụ hàng hóa, lợi nhuận giảm thấp. Một bộ phận hộ sản xuất, khách hàng gặp thiên tai bởi thời tiết và dịch bệnh, ảnh hưởng lớn đến mùa màng, năng suất cây trồng, vật nuôi và hiệu quả đầu tư. Từ các nguyên nhân đó ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn ngân hàng.



Biểu đồ 2. Chỉ số giá tiêu dùng theo quý

Nguồn: tổng cục thống kê (GSO)

Từ năm 2013, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội theo quý trung bình đạt 9,59%. Tốc độ tăng trưởng dần hồi phục so với giai đoạn 2006-2008. Tốc độ tăng trưởng GDP hồi phục là dấu hiệu cho thấy các doanh nghiệp đã dần vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính. Năm 2014, tốc độ tăng trưởng GDP theo quý đạt trung bình 23%/quý. Dư nợ tín dụng đã trở lại xu hướng đi lên trong hai năm 2013 và 2014.

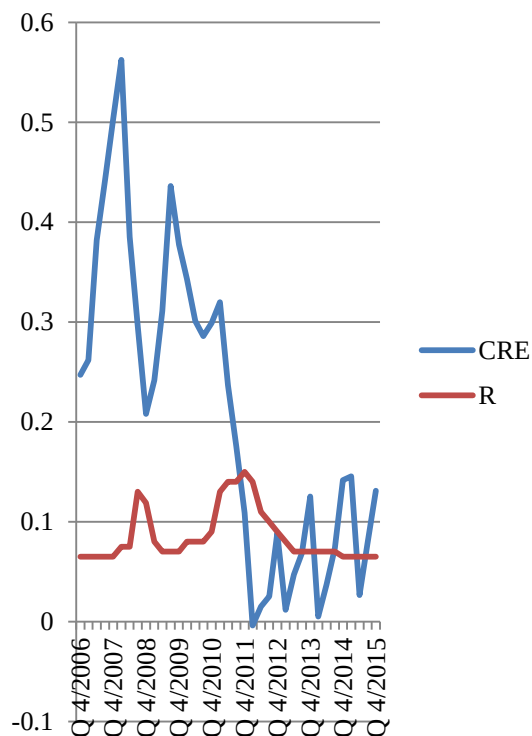


Biểu đồ 3. Chỉ số VN - Index

Nguồn: Cafef.vn

Trong năm 2015, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 38.32%/quý, vượt hơn so với năm 2014. Có nhiều yếu tố tạo nên năm 2015 thành công của kinh tế Việt Nam, trong đó, yếu tố đầu tiên phải kể đến là việc Chính phủ đã chủ động thực thi nhiều chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, cải cách thể chế, tích cực hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Do đó, sau nhiều năm tăng cao và bất thường, CPI năm 2015 đã chuyển hướng sang một nhịp biến động khác, không lặp lại vòng luẩn quẩn 2 năm tăng, 1

năm giảm như giai đoạn 2007 – 2012. Lạm phát năm 2015 có xu hướng ổn định qua các quý, mức độ biến động CPI quý 4 năm 2015 chỉ tăng 0,23% so với quý 3 năm 2015.



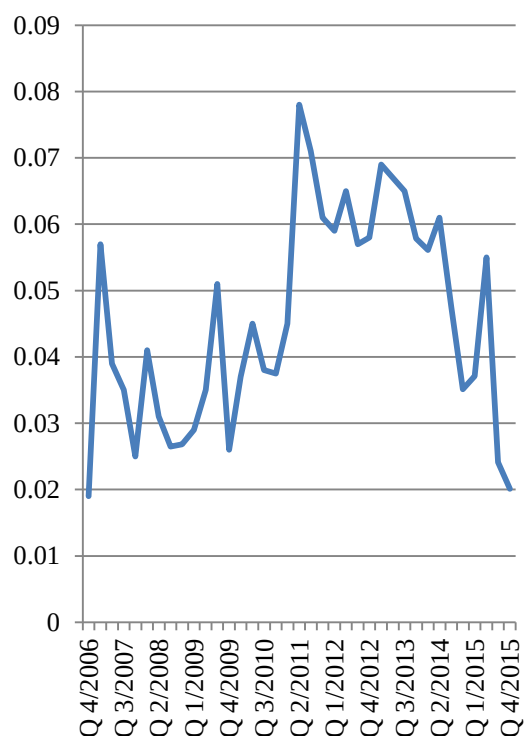
Biểu đồ 4. Tăng trưởng tín dụng và lãi suất tái cấp vốn

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam (SBV)

Điều tích cực là tín dụng đã chảy nhiều hơn vào lĩnh vực sản xuất trực tiếp thay vì vào những lĩnh vực mang tính đầu cơ dễ tạo ra bong bóng như các năm trước đây. Từ Quý 4 năm 2014 đến Quý 4 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã đưa lãi suất tái cấp vốn về mức 6,5% nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh các diễn biến tích cực của thị trường, các ngân hàng thương mại nói chung trong đó có Agribank đã không ngừng đưa ra các biện pháp nhằm giải quyết tình trạng nợ xấu, tái

cơ cấu ngân hàng. Diễn hình là sự ra đời của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) đã giúp Agribank nói riêng và các hệ thống ngân hàng thương mại nói chung giải quyết vấn đề nợ xấu thông qua cơ chế bán nợ. Nhờ vậy, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của Agribank trong năm 2015 giảm xuống mức bình quân 3.4%/quý và đạt mức 2.01% vào quý 4/2015.



Biểu đồ 5. Biến động tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của Agribank

Nguồn: Phòng Tổng hợp – Văn phòng đại diện khu vực phía Nam

3. NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN SỐ VĨ MÔ VÀ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

3.1. Các nghiên cứu liên quan

Một số nghiên cứu liên quan đã chỉ ra bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ

giữa các yếu tố vĩ mô và rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại có thể kể đến là:

Nghiên cứu của Pesaran và cộng sự sử dụng mô hình VAR để đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô lên khả năng vỡ nợ của các công ty [4]. Trong mô hình của Pesaran bao gồm các yếu tố như GDP, chỉ số giá tiêu dùng, cung tiền danh nghĩa, giá cổ phiếu và lãi suất danh nghĩa cho 11 quốc gia trong giai đoạn 1979 - 1999. Mô hình VAR được sử dụng để mô phỏng cho tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, sau đó được kết nối với sự phân bổ tổn thất danh mục vay vốn của doanh nghiệp. Một lợi thế rõ ràng của phương pháp này là nó liên kết đến rủi ro tín dụng của danh mục cho vay đa dạng hóa toàn cầu trong một mô hình kinh tế vĩ mô chi tiết cho phép sự khác biệt giữa các quốc gia và khu vực. Alves xây dựng một mô hình VAR đồng nhất với các biến được sử dụng là tần suất vỡ nợ dự kiến (EDFs) của công ty và các yếu tố kinh tế vĩ mô (12 tháng thay đổi một lần đối với sản lượng công nghiệp, 3 tháng thay đổi đối với lãi suất, giá dầu, và 12 tháng thay đổi đối với chỉ số thị trường chứng khoán) [1]. Các tần suất vỡ nợ dự kiến (EDFs) của mỗi ngành công nghiệp của liên minh châu Âu được mô hình hóa dựa trên các yếu tố kinh tế vĩ mô ngoại sinh cùng với tần suất vỡ nợ dự kiến (EDFs) của các ngành công nghiệp khác để nắm bắt khả năng lây lan.

Settor Amediku thực hiện nghiên cứu với hệ thống ngân hàng Gana bằng cách sử dụng phương pháp VAR [5]. Settor Amediku đã cho thấy rằng có mối liên hệ khách quan giữa tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng với chỉ số lạm phát và chênh lệch sản lượng của nền kinh tế. Ông cho

rằng nền kinh tế ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động của ngân hàng mà cụ thể là tình hình nợ xấu của hệ thống ngân hàng. Điều này tương ứng với các rủi ro mà ngân hàng sẽ phải đối mặt khi tình hình nợ xấu tăng cao, căng thẳng về tín dụng.

Tại Trung Quốc, Lu và Yang đã đưa ra mô hình hồi quy theo biến trễ giữa nợ xấu của ngân hàng với 4 biến vĩ mô [3]: tốc độ tăng GDP, CPI, tốc độ tăng cung tiền M2, giá nhà và biến giả (bằng 1 nếu có thanh lý nợ xấu). Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến vĩ mô đều tác động có ý nghĩa thống kê với nợ xấu của các ngân hàng thương mại Trung Quốc.

Gần đây nhất, Fungáčová và Jakubík đã thực hiện nghiên cứu rủi ro tín dụng đối với hệ thống ngân hàng Nga [2]. Nghiên cứu này xem xét các cú sốc kinh tế bất lợi đến rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng Nga. Tác giả xem xét ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô như GDP thực, GDP danh nghĩa, giá nhà và tốc độ tăng trưởng tín dụng hộ gia đình... đến tăng trưởng nợ xấu và tăng trưởng tín dụng thông qua mô hình vĩ mô. Từ đó các kịch bản cho năm tài chính được xây dựng để tính toán rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, và rủi ro liên ngân hàng (rủi ro lan truyền). Sau cùng, tác giả tính toán ảnh hưởng của tổng rủi ro đến nguồn vốn từng ngân hàng. Nghiên cứu của tác giả đã chỉ ra rằng ngân hàng Nga hoàn toàn nhạy cảm với thay đổi môi trường vĩ mô. Vào năm đầu tiên (năm 2010), các cú sốc vĩ mô không ảnh hưởng đến nguồn vốn của các ngân hàng. Vào năm thứ 2, kịch bản chuẩn đưa ra dự báo tăng trưởng tín dụng sẽ tăng gấp đôi và điều này gây áp lực suy giảm tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu của tác giả cũng cho thấy khu vực ngân hàng đang quá nhỏ so với quy mô của nền kinh tế và khu vực tư nhân đang đối mặt với khó khăn tài chính bên ngoài khi các điều kiện vĩ mô trở nên xấu đi.

3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM) để xác định mối quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn giữa biến động kinh tế vĩ mô đối với rủi ro tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, tác giả sử dụng mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM). Mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:

$$\Delta y_t = \pi y_{t-1} + \tau_1 \Delta y_{t-1} + \tau_2 \Delta y_{t-2} + \dots + \tau_{k-1} \Delta y_{t-(k-1)} + u_t$$

Trong đó y_t là vector các biến trong mô hình, π là ma trận vuông cấp $n \times n$, τ_t là ma trận vuông cấp $n \times n$, u_t là vector sai số, k là độ trễ của mô hình. Do rủi ro tín dụng không được xác định cụ thể nên các nghiên cứu (Antonella, 2009; Bank of Japan, 2007) thường sử dụng tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (NPL) làm đại diện cho rủi ro tín dụng, các biến số vĩ mô tác động đến rủi ro tín dụng trong mô hình là tốc độ tăng trưởng GDP, lãi suất tái cấp vốn, chỉ số giá tiêu dùng cả nước, chỉ số chứng khoán VN-index, tăng trưởng tín dụng. Các biến trong mô hình được trình bày trong Bảng 1:

Bảng 1. Tóm tắt các biến trong mô hình

Tên biến	Công thức	Đơn vị
NPL_t	$\frac{\text{Tổng dư nợ nhóm 3,4,5}}{\text{Tổng dư nợ}}$	%
GDP_t	$\ln(GDP)$	%
R_t		%
CRE_t	$\frac{\text{Dư nợ quý t-dư nợ quý (t-1)}}{\text{dư nợ quý (t-1)}}$	%
CPI_t		%
VNI_t	$\ln(VN-INDEX)$	%

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

3.3. Kết quả nghiên cứu

Sau khi ước lượng mô hình, thực hiện các kiểm định cần thiết, do mục tiêu nghiên cứu chỉ xem xét mối quan hệ giữa các biến vĩ mô đến tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của Agribank nên tác giả chỉ quan tâm đến phương trình hồi quy với biến phụ thuộc đại diện cho tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của Agribank, phương trình có dạng:

$$\begin{aligned}
 D(NPL) = & C(1) * (NPL(-1) + 0.0155377893114 * CRE(-1) - \\
 & 0.218466471648 * VNI(-1) + 1.30837085667) + C(2) * (GDP(-1) + \\
 & 8.35011711187 * CRE(-1) + 10.4246085916 * VNI(-1) - 79.9389045352) \\
 & + C(3) * (R(-1) + 0.227024330287 * CRE(1) + 0.156927850499 * VNI(-1) - \\
 & 1.11065352241) + C(4) * (CPI(-1) + 0.000245145547632 * CRE(-1) - \\
 & 0.027510366854 * VNI(-1) + 0.164349532669) + C(5) * D(NPL(-1)) + \\
 & C(6) * D(NPL(-2)) + C(7) * D(GDP(-1)) + C(8) * D(GDP(-2)) + C(9) * D(R(-1)) + \\
 & C(10) * D(R(-2)) + C(11) * D(CPI(-1)) + C(12) * D(CPI(-2)) + C(13) * D(CRE(-1)) + \\
 & C(14) * D(CRE(-2)) + C(15) * D(VNI(-1)) + C(16) * D(VNI(-2)) + C(17)
 \end{aligned}$$

Kết quả ước lượng mô hình VECM cho thấy hệ số hồi quy của phương trình đồng tích hợp (1) và (2) lần lượt mang giá trị âm là 0.647757 và - 0.009577, đồng thời các hệ số hồi quy này đều có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 5%. Như vậy trong dài hạn tồn tại mối quan hệ cân bằng giữa các biến vĩ mô và rủi ro tín dụng của Agribank. Hệ số hồi quy của phương trình đồng tích hợp (1) có giá trị là -0.647757, cho thấy 64,77% sự thay đổi trong tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của Agribank sẽ được điều chỉnh trong quý sau. Tốc độ điều chỉnh tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của Agribank nói riêng và hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung thường thay đổi tương đối nhanh sau mỗi quý.

Mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình được xác định qua phương trình đồng tích hợp sau:

$$NPL_{t-1} + 0.015538 * CRE_{t-1} - 0.218466 * VNI_{t-1} + 1.308371 + \varepsilon_t = 0$$

Như vậy trong dài hạn chỉ có tốc độ tăng trưởng tín dụng và thay đổi chỉ số chứng khoán VN-INDEX có ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của Agribank.

Để kiểm tra sự tồn tại tác động trong ngắn hạn của các biến kinh tế vĩ mô lên rủi ro tín dụng của Agribank, tác giả sử dụng kiểm định Wald. Kết quả kiểm định Wald cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê trong ngắn hạn của các biến kinh tế vĩ mô như: tăng trưởng GDP, thay đổi chỉ số giá tiêu dùng, tăng trưởng tín dụng, thay đổi chỉ số giá chứng khoán đến thay đổi tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của Agribank.

Như vậy, kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy cả trong ngắn hạn và dài hạn

đều tồn tại mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô và rủi ro tín dụng của Agribank. Kết quả nghiên cứu này của tác giả phù hợp hoàn toàn với nghiên cứu của [3], [4], [5].

4. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Trong dài hạn tồn tại mối quan hệ cân bằng giữa rủi ro tín dụng của Agribank, tăng trưởng tín dụng và thay đổi chỉ số giá chứng khoán VN-INDEX. Trong ngắn hạn, rủi ro tín dụng của Agribank bị ảnh hưởng bởi tăng trưởng GDP, thay đổi chỉ số giá tiêu dùng, tăng trưởng tín dụng, thay đổi chỉ số giá chứng khoán. Như vậy, rủi ro tín dụng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố là tăng trưởng tín dụng, thay đổi chỉ số giá chứng khoán VN-INDEX, tăng trưởng GDP, thay đổi chỉ số giá tiêu dùng. Các kiến nghị của tác giả cũng nhằm vào những yếu tố này và được chia làm 2 nhóm giải pháp vĩ mô và giải pháp vi mô.

4.1. Nhóm giải pháp vĩ mô

Nhóm giải pháp này tập trung vào thúc đẩy tăng trưởng GDP, kiểm soát lạm phát, phát triển thị trường chứng khoán. Cụ thể:

- Về tăng trưởng GDP

Để thúc đẩy tăng trưởng GDP từ đó giảm thiểu rủi ro tín dụng, tác giả kiến nghị:

Thứ nhất, Chính phủ cần có các chính sách kích cầu cần ưu tiên cho những doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh để sản xuất ra các sản phẩm không chỉ hướng đến xuất khẩu mà còn có khả năng phát triển thị trường tiêu thụ nội địa nhằm tạo cho doanh nghiệp thể chủ động nhất là trong bối cảnh

thị trường thế giới khó khăn do suy giảm kinh tế.

Thứ hai, Chính phủ nên tập trung vốn đầu tư vào các ngành nghề sản xuất kinh doanh có độ lan tỏa lớn, có giá trị gia tăng cao đồng thời cần phải có sự kiểm tra giám sát chặt chẽ, tránh tình trạng đầu tư ồ ạt, tràn lan, kém hiệu quả, rủi ro cao và tạo ra môi trường cạnh tranh không lành mạnh, thiếu bình đẳng.

Thứ ba, Chính phủ cũng nên điều chỉnh lại mô hình kinh tế định hướng xuất khẩu, không nên tăng cường xuất khẩu bằng mọi giá, xuất khẩu chủ yếu là nguyên liệu thô, nông thủy sản sơ chế có giá trị thấp, phụ thuộc quá nhiều vào thị trường quốc tế. Cần phải mạnh dạn cơ cấu lại xuất khẩu, các mặt hàng và thị trường xuất khẩu theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu Việt Nam, chú ý nâng cao sức cạnh tranh của hàng Việt Nam trên thị trường thế giới.

Thứ tư, kiểm soát đầu tư công và tăng cường kỷ luật tài khóa để giảm thâm hụt ngân sách và ổn định nợ công là yếu tố quan trọng để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng bền vững trong trung và dài hạn.

- Về chỉ số giá tiêu dùng

Việc gia tăng chỉ số giá tiêu dùng, thể hiện cho lạm phát đang diễn ra, làm giảm khả năng trả nợ của khách hàng từ đó dẫn đến rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Do đó, tác giả kiến nghị:

Thứ nhất, thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt. Chính phủ chủ trương kiểm soát chặt chẽ tổng phương tiện thanh toán và tổng dư nợ tín dụng ngay từ đầu năm. Ngân hàng Nhà nước, thông qua việc chủ động,

linh hoạt sử dụng hợp lý các công cụ chính sách tiền tệ theo nguyên tắc thị trường để thực hiện bằng được yêu cầu này. Điều cần nhấn mạnh là trong khi kiên quyết thắt chặt tiền tệ, cần bảo đảm tính thanh khoản của nền kinh tế và hoạt động của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, tạo điều kiện cho sản xuất hàng hóa và xuất khẩu phát triển.

Thứ hai, cắt giảm đầu tư công và chi phí thường xuyên của các cơ quan sử dụng ngân sách, kiểm soát chặt chẽ đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước, cố gắng giảm tỷ lệ thâm hụt ngân sách. Chính phủ sẽ cần quy định cụ thể tỷ lệ vốn đầu tư và chi phí hành chính phải cắt giảm và yêu cầu các Bộ, địa phương xác định các công trình kém hiệu quả, các công trình chưa thực sự cần thiết để có sự điều chỉnh thích hợp. Điều này sẽ được thực hiện một cách kiên quyết ngay trong việc phân bổ lại và cân đối nguồn vốn.

Thứ ba, tập trung sức phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khắc phục nhanh hậu quả của thời tiết và dịch bệnh để tăng sản lượng lương thực, thực phẩm. Để thực hiện yêu cầu này, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố chỉ đạo quyết liệt, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về vốn, về thị trường, về thủ tục hành chính, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ tư, bảo đảm cân đối cung cầu về hàng hóa, đẩy mạnh xuất khẩu, giảm nhập siêu. Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng cần tiếp tục làm việc với các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng thiết yếu, như: lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, xăng dầu, sắt thép, vật liệu xây dựng, phân bón... giao

nhiệm vụ cho các đơn vị này phải bảo đảm nguồn hàng, đồng thời có trách nhiệm cùng Chính phủ kiểm giữ giá cả.

- Về thị trường chứng khoán

Sự tăng giảm của chỉ số VN-INDEX sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các khoản vay chứng khoán của khách hàng tại ngân hàng. Từ đó, phát sinh rủi ro tín dụng. Do đó, tác giả kiến nghị:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm cho thị trường chứng khoán thông qua xây dựng cơ chế phát hành cổ phiếu dưới mệnh giá; giám sát xử lý các doanh nghiệp chào bán cổ phiếu ra công chúng không đưa cổ phiếu vào giao dịch trong vòng một năm; khuyến khích doanh nghiệp cung cấp thông tin bằng tiếng Anh và xây dựng báo cáo phát triển bền vững; xây dựng cơ chế và lộ trình thực hiện quản trị rủi ro cho các công ty niêm yết; hoàn chỉnh pháp lý để sớm đưa vào vận hành các sản phẩm cơ cấu; xây dựng pháp lý, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống phụ trợ để sớm đưa các sản phẩm tái sinh vào hoạt động.

Thứ hai, kích cầu và khơi thông dòng vốn trên cơ sở triển khai nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam; nâng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng tại các doanh nghiệp niêm yết có sở hữu nhà nước; rà soát, điều chỉnh và có cơ chế kiểm soát vốn từ ngân hàng sang thị trường chứng khoán, để đảm bảo an toàn hệ thống, hạn chế sở hữu chéo giữa các định chế ngân hàng và chứng khoán, bảo hiểm, đặc biệt trong mô hình mẹ - con; nâng cao ý thức công bố thông tin của các doanh nghiệp và nhà đầu tư thông qua đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật về chứng khoán...; phát

triển các định chế đầu tư chuyên nghiệp và xây dựng các quy định về xếp hạng tín nhiệm, thiết lập tổ chức định mức tín nhiệm của Việt Nam; nghiên cứu xây dựng Quỹ bảo vệ nhà đầu tư trong trường hợp các tổ chức trung gian tài chính giải thể, phá sản để đảm bảo tài sản cho nhà đầu tư; xây dựng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng cho các loại hình sản phẩm mới, chẳng hạn như cho phép các sản phẩm phái sinh được hạch toán theo giá thị trường; tham gia đầy đủ các nguyên tắc của Tổ chức quốc tế các ủy ban chứng khoán (IOSCO) mà Việt Nam là thành viên, cũng như các tổ chức quốc tế khác về thị trường chứng khoán; phối hợp với các tổ chức quốc tế để tổ chức các diễn đàn đầu tư tại Việt Nam và nước ngoài, qua đó xúc tiến và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, tái cấu trúc các tổ chức kinh doanh chứng khoán, hiện đại hóa cấu trúc thị trường theo hướng tiếp tục hợp nhất, giải thể, phá sản các công ty chứng khoán yếu kém, thua lỗ dựa trên nền tảng các chỉ tiêu an toàn tài chính; cho phép tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài mua để sở hữu đến 100% công ty chứng khoán trong nước; hợp nhất các Sở giao dịch chứng khoán và phát triển, phân định các khu vực thị trường: thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu và hình thành thị trường sản phẩm phái sinh...; nghiên cứu hệ thống vay/cho vay chứng khoán, để phục vụ thanh toán bù trừ; xây dựng hệ thống phục vụ các sản phẩm phái sinh...

4.2. Nhóm giải pháp vi mô

Tập trung vào kiểm soát tăng trưởng tín dụng của Agribank.

Tăng trưởng tín dụng nhanh luôn tiềm ẩn nguy cơ cao về rủi ro tín dụng. Do đó, tác giả kiến nghị Agribank cần:

Thứ nhất, Agribank cần nhanh chóng hoàn thiện bộ phận quản lý rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế. Theo Basel 2, ngân hàng phải đảm bảo có hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả, bao gồm các chiến lược, chính sách, quy trình nhằm nhận dạng, đo lường và kiểm tra, kiểm soát các loại rủi ro trên.

Trong bối cảnh hiện nay khi nền kinh tế có những biến động khôn lường thì quản lý rủi ro tín dụng càng phải được quan tâm hàng đầu. Rủi ro tín dụng hiện mới được Agribank hiểu là rủi ro khi khách hàng không trả được nợ. Thực tế thì còn một loại rủi ro tín dụng khác là rủi ro danh mục. Rủi ro danh mục tín dụng là khi tín dụng ngân hàng thương mại tập trung quá nhiều vào một loại tín dụng không đa dạng hóa mà thường “bỏ trứng vào một giỏ”. Agribank hiện đang gặp phải vấn đề này khi mà dư nợ cho vay chứng khoán và bất động sản quá cao trong khi hai thị trường này đang có những biểu hiện suy giảm, mất thanh khoản. Do đó, trong quản trị rủi ro tín dụng, Agribank cần thực hiện quản trị rủi ro đối với từng khoản tín dụng và đối với toàn bộ danh mục tín dụng.

Quản trị rủi ro đối với từng khoản tín dụng đòi hỏi kiến thức cụ thể về hoạt động kinh doanh và điều kiện tài chính của đối tác trong khi quản trị rủi ro danh mục tín dụng yêu cầu kiến thức bao quát toàn diện để giám sát toàn bộ thành phần và chất lượng danh mục tín dụng. Agribank cần phải có hệ thống giám sát chất lượng của toàn bộ danh mục tín dụng phù hợp với tính chất, quy mô và tính phức tạp của danh

mục tín dụng. Việc giám sát chất lượng của toàn bộ danh mục tín dụng giúp cho Agribank có được cái nhìn tổng thể về rủi ro tín dụng, từ đó, dễ dàng nhận biết được rủi ro đầu tư tập trung vào những hạng mục (khách hàng, khu vực, ngành nghề,...).

Thứ hai, Agribank cần xây dựng khung quản trị rủi ro tín dụng. Một hệ thống quản trị rủi ro tín dụng tốt phải được đặt trong môi trường rủi ro thích hợp. Chiến lược rủi ro trong đó xác định rõ mức độ chấp nhận rủi ro chung, và mức độ chấp nhận rủi ro tín dụng nói riêng là kim chỉ nam cho sự vận hành của hệ thống quản lý rủi ro tín dụng. Chiến lược rủi ro tín dụng của Agribank phải được xây dựng dựa trên những đánh giá toàn diện, kỹ lưỡng tình hình kinh doanh của ngân hàng và tình hình kinh tế vĩ mô. Hội đồng quản trị là cơ quan chịu trách nhiệm cuối cùng trong việc phê duyệt chiến lược rủi ro tín dụng.

Thứ ba, Agribank cần nâng cao chất lượng công tác giám sát, kiểm soát rủi ro tín dụng. Theo Basel 2, một trong những nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng là đảm bảo hiệu quả của công tác giám sát, kiểm soát nội bộ. Điều này thể hiện ở việc đánh giá các thước đo rủi ro, chất lượng quản trị rủi ro, mức độ tuân thủ các quy trình, quy định, hạn mức rủi ro thị trường. Công việc này cần thiết phải được thực hiện thường xuyên bởi các bộ phận quản trị rủi ro và bộ phận giám sát độc lập khác.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện tại thị trường Việt Nam với dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn. Số liệu nợ xấu trên tổng dư nợ hàng quý của Agribank từ Quý 4 năm 2006 đến Quý 4

năm 2015 được lấy từ Phòng Tổng hợp - Văn phòng đại diện khu vực phía Nam. Dữ liệu quý của các yếu tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được lấy từ Tổng cục Thống kê (GSO), lãi suất tái cấp vốn (R), tăng trưởng tín dụng (CRE) được lấy từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV), chỉ số chứng khoán VN-index được lấy từ website cafef.vn.

Với dữ liệu được thu thập từ Quý 4 năm 2006 đến Quý 4 năm 2015, bằng mô hình vector hiệu chỉnh sai số VECM và các kiểm định cần thiết, tác giả đã tìm thấy mối quan hệ giữa các biến kinh tế vĩ mô và rủi ro tín dụng của Agribank cả trong ngắn hạn và dài hạn. Cụ thể: Trong dài hạn tồn tại mối quan hệ cân bằng giữa rủi ro tín dụng của Agribank, tăng trưởng tín dụng và thay đổi chỉ số giá chứng khoán VN-INDEX. Đồng thời 64,77% sự thay đổi trong tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của Agribank sẽ được điều chỉnh trong quý sau. Tốc độ điều chỉnh tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của Agribank nói riêng và hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung thường thay đổi tương đối nhanh sau mỗi quý. Trong ngắn hạn, rủi ro tín dụng của Agribank bị ảnh hưởng bởi tăng trưởng GDP, thay đổi chỉ số giá tiêu dùng, tăng trưởng tín dụng, thay đổi chỉ số giá chứng khoán.

Thông qua hàm phản ứng đẩy, tác giả tìm thấy những tác động cụ thể hơn. Trong ngắn hạn, cơ chế truyền dẫn như sau: tác động đi từ thay đổi chỉ số giá chứng khoán VN-INDEX đến tăng trưởng tín dụng đến thay đổi chỉ số giá tiêu dùng đến thay đổi lãi suất tái cấp vốn đến tăng trưởng GDP và đến thay đổi tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alves, I, (2004). *Sectoral fragility: factors and dynamics*, mimeo, ECB.
2. Fungáčová Z & Jakubík P, (2013). *Bank Stress Tests as an Information Device for Emerging Markets: The Case of Russia*. IES Working Paper 4/2012. IES FSV. Charles University.
3. Lu W & Yang Z., (2012). *Stress Testing of Commercial Banks' Exposure to Credit Risk: A Study Based on Write-off Nonperforming Loans*.
4. Pesaran, M H, Schuermann, T, Treutler, B J and Weiner, S M, (2004). *Macroeconomic dynamics and credit risk: A Global Perspective*. Wharton Financial Center Working Paper.
5. Settor Amediku (2006). *Stress Testings of the Ghanaian Banking Sector: A VAR Approach*. Bank of Ghana.

Ngày nhận bài: 05/11/2016. Ngày biên tập xong: 21/11/2016. Duyệt đăng: 15/12/2016